

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 19/11/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị Cẩm Anh	Nữ	15/6/1999	Nghệ An	7.0	9.5	1547/QĐ413/2022	TH004347	
2	Hồ Thị Bình	Nam	06/8/1997	Nghệ An	7	7.5	1548/QĐ413/2022	TH004348	
3	Phạm Thị Kim Chi	Nữ	02/02/1996	Nghệ An	6.0	7.0	1549/QĐ413/2022	TH004349	
4	Bùi Thị Ngọc Diệp	Nữ	26/02/1998	Nghệ An	7.3	9.0	1550/QĐ413/2022	TH004350	
5	Hồ Bá Đức	Nam	15/4/1995	Nghệ An	7.3	8.0	1551/QĐ413/2022	TH004351	
6	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	07/02/1995	Hà Tĩnh	7.0	8.0	1552/QĐ413/2022	TH004352	
7	Trần Hà	Nam	19/02/2000	Nghệ An	6.3	7.0	1553/QĐ413/2022	TH004353	
8	Trần Thị Nhật Hạ	Nữ	18/12/2000	Nghệ An	6.3	7.0	1554/QĐ413/2022	TH004354	
9	Lê Minh Hải	Nam	05/9/1997	Hà Tĩnh	7.7	9.0	1555/QĐ413/2022	TH004355	
10	Hoàng Thị Hằng	Nữ	12/3/1991	Nghệ An	6.3	8.5	1556/QĐ413/2022	TH004356	
11	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	19/10/1994	Hà Tĩnh	6.3	5.0	1557/QĐ413/2022	TH004357	
12	Đoàn Hồng Hạnh	Nữ	12/8/1998	Hà Tĩnh	7.0	9.0	1558/QĐ413/2022	TH004358	
13	Lê Thị Thanh Hiền	Nữ	19/8/1992	Nghệ An	7.0	8.0	1559/QĐ413/2022	TH004359	
14	Thái Thị Thu Hương	Nữ	17/4/1998	Nghệ An	7.0	8.5	1560/QĐ413/2022	TH004360	
15	Đậu Đình Huy	Nam	05/9/1996	Nghệ An	7.0	7.5	1561/QĐ413/2022	TH004361	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
16	Lê Thị Huyền	Nữ	16/10/1992	Nghệ An	6.0	8.0	1562/QĐ413/2022	TH004362	
17	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	10/3/1999	Nghệ An	7.0	8.0	1563/QĐ413/2022	TH004363	
18	Lê Đăng Khoa	Nam	09/9/1999	Nghệ An	7.7	9.0	1564/QĐ413/2022	TH004364	
19	Nguyễn Thị Lan	Nữ	16/9/1987	Nghệ An	5.7	5.5	1565/QĐ413/2022	TH004365	
20	Ngô Quang Linh	Nam	22/3/1994	Nghệ An	5.7	8.0	1566/QĐ413/2022	TH004366	
21	Nguyễn Đàm Thảo Linh	Nữ	18/01/1995	Nghệ An	6.3	8.0	1567/QĐ413/2022	TH004367	
22	Phạm Thị Lương	Nữ	04/7/1998	Nghệ An	6.3	8.5	1568/QĐ413/2022	TH004368	
23	Vương Đình Ninh	Nam	13/6/1985	Nghệ An	7.0	7.5	1569/QĐ413/2022	TH004369	
24	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	13/10/1997	Nghệ An	7.0	8.5	1570/QĐ413/2022	TH004370	
25	Phạm Văn Sơn	Nam	25/11/1990	Nghệ An	6.3	9.0	1571/QĐ413/2022	TH004374	
26	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	05/3/1995	Hà Tĩnh	7.0	8.5	1572/QĐ413/2022	TH004371	
27	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	12/6/1990	Nghệ An	7.0	8.5	1573/QĐ413/2022	TH004372	
28	Trần Thị Kim Tuyền	Nữ	29/11/1994	Nghệ An	6.3	8.5	1574/QĐ413/2022	TH004373	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

